

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 30

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Phở bò nấu cà rốt, su hào, xà lách xoăn, húng quế, hoa hời, ngô gai
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Sườn non kho nước dừa, hạt cà ri, hành lá
- Canh khoai môn nấu tôm khô, hành lá, ngô ri
Xế: Chuối cau
Xế chiều: Cháo cá hời nấu hạt sen, bí đỏ, mồng tơi, hành lá, ngô ri

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	400	3,140	12,560
2	0494	Đường cát	200	3,880	7,760
3	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
4	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
5	0004	Gạo tẻ máy	1,800	2,560	46,080
6	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,460	5,460
7	0164	Rau mùi (ngô rí)	50	8,930	4,465
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	100	6,300	6,300
9	0185	Tỏi ta	100	7,460	7,460
10	0739	Quế	20	61,600	12,320
11	0645	Bánh phở khô	400	8,800	35,200
12	0089	Cà rốt	200	5,780	11,560
13	0158	Rau húng	50	11,030	5,515
14	0165	Rau mùi tàu (ngô gai)	50	6,510	3,255
15	0172	Rau xà lách	100	4,620	4,620
16	0178	Su hào	200	5,250	10,500
17	0286	Thịt bò loại II	500	36,750	183,750
18	0537	Nước dừa non tươi	500	3,890	19,450
19	N0770	Thịt nạc dăm	1,200	18,480	221,760
20	0426	Tôm khô	50	78,100	39,050
21	0033	Khoai môn	1,000	6,620	66,200
22	0002	Gạo nếp (loại thường)	300	3,050	9,150
23	0085	Bí đỏ (bí ngô)	200	4,200	8,400
24	0122	Hạt sen tươi	50	39,270	19,635
25	0163	Rau mồng tơi	100	4,100	4,100
26	0384	Cá hời	400	50,400	201,600

27	0747	Chuối cau	1,500	2,680	40,200
28	0457	Sữa bột toàn phần	553.02	20,500	113,369
Tổng cộng					1,109,999

Tổng tiền thực phẩm	1,109,999
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,110,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	12,506,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	12,505,998

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan